

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 294/TB-UBND ngày 10/4/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý I/2023	Thực hiện Quý I/2024	So sánh thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	715.104	313.254	335.204	46,87	107,01
A	Thu Ngân sách NN trên địa bàn	113.500	25.954	64.387	56,73	248,08
I	Các khoản thu cân đối ngân sách	73.500	20.145	25.488	34,68	126,53
II	Các khoản thu để đầu tư phát triển	40.000	5.488	38.777	96,94	706,55
III	Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất		211	122		
IV	Thu hồi theo kết luận Thanh tra					
V	Các khoản thu để lại QL qua NS		110			0,00
B	Thu kết dư ngân sách NS xã, TT					
C	Thu bổ sung NS huyện từ ngân sách tỉnh	601.604	129.836	150.361	24,99	115,81
1	Bổ sung cân đối	601.604	121.639	149.491	24,85	122,90
2	Bổ sung mục tiêu		8.197	870		10,61
D	Thu chuyển nguồn		118.742	85.059		71,63
E	Thu bổ sung NS cấp xã từ ngân sách huyện	0	38.722	35.397		91,41
1	Bổ sung cân đối		28.577	35.397		123,87
2	Bổ sung mục tiêu		10.145			0,00
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	715.104	172.854	206.453	28,87	119,44
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	715.104	172.854	206.453	28,87	119,44
1	Chi đầu tư phát triển	40.000	6.867	13.376	33,44	194,78
2	Chi thường xuyên	657.041	127.266	157.204	23,93	123,52
3	Dự phòng ngân sách	14.240				
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	3.823	38.722	35.874		92,64
	Bổ sung cân đối		28.577	35.874		125,53
	Bổ sung có mục tiêu	3.823	10.145	0		0,00
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số 294/TB-UBND ngày 10/4/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý I/2023	Thực hiện Quý I/2024	So sánh thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.280.504	320.308	402.708	31,45	125,73
A	Thu ngân sách NN trên địa bàn	678.900	33.009	131.890	19,43	399,56
I	Các khoản thu cân đối ngân sách	78.900	21.711	27.593	34,97	127,09
1	Thu từ doanh nghiệp NNTU					
2	Thu từ doanh nghiệp NN Địa phương		374	781		209,09
3	Thu từ đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài					
4	Thu từ khu vực KT ngoài quốc doanh	25.000	8.819	10.031	40,12	113,75
5	Lệ phí trước bạ	27.500	5.797	8.053	29,28	138,92
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.600	41	27	1,66	65,30
7	Thuế thu nhập cá nhân	10.000	2.469	4.095	40,95	165,86
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
9	Thu tiền thuê đất	2.000	91	143	7,15	157,66
10	Thu phí và lệ phí	3.300	1.482	1.662	50,38	112,15
11	Thu khác ngân sách	7.500	1.795	2.278	30,37	126,91
12	Thu từ quỹ đất công ích	2.000	845	523	26,17	61,97
II	Các khoản thu để ĐTPT	600.000	10.976	104.175	17,36	949,09
III	Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất		211	122		57,67
IV	Thu hồi theo kết luận Thanh tra					
V	Các khoản thu để lại QL qua NS		110			
B	Thu kết dư ngân sách NS xã, TT					
C	Thu bổ sung NS huyện	601.604	129.836	150.361	24,99	115,81
1	Bổ sung cân đối	601.604	121.639	149.491	24,85	122,90
2	Bổ sung mục tiêu		8.197	870		10,61
D	Thu chuyển nguồn		118.742	85.059		71,63
E	Thu bổ sung NS cấp xã	0	38.722	35.397		91,41
1	Bổ sung cân đối		28.577	35.397		123,87
2	Bổ sung mục tiêu		10.145			0,00

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số 294/TB-UBND ngày 10/4/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý I/2023	Thực hiện Quý I/2024	So sánh thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	715.104	172.854	206.453	28,87	119,44
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	711.281	134.133	170.579	23,98	127,17
I	Chi đầu tư phát triển	40.000	6.867	13.376	33,44	194,78
1	Chi đầu tư XDCB					
2	Chi QLNN về đất đai					
II	Chi thường xuyên	657.041	127.266	157.204	23,93	123,52
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	363.710	76.808	95.689	26,31	124,58
2	Chi khoa học và công nghệ	365	6	0		
3	Chi y tế, dân số và gia đình	26.002	173	5.053	19,43	2924,20
4	Chi văn hóa thông tin	4.287	989	1.080	25,20	109,18
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	501	356	282	56,24	79,27
6	Chi thể dục thể thao	309	92	36	11,76	39,62
7	Chi bảo vệ môi trường	5.762	831	424	7,36	51,05
8	Chi các hoạt động kinh tế	35.048	1.501	1.889	5,39	125,80
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	133.072	25.441	31.013	23,31	121,90
10	Chi bảo đảm xã hội	68.763	17.638	17.626	25,63	99,93
III	Dự phòng ngân sách	14.240				
B	Chi mục tiêu chỉ định	3.823				
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI QL QUA NS					
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	0	38.722	35.874		92,64
1	Bổ sung cân đối		28.577	35.874		125,53
2	Bổ sung mục tiêu		10.145			0,00
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					